Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0306.15.00

Mã HS	0306.15.00
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Đông lạnh: / - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:50:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03061500/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K570
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N570
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q570
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ570
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E567
ATIGA	2022	2022	0	AT!E568
ATIGA	2023	2023	0	AT!F568
ATIGA	2024	2024	0	AT!G568
ATIGA	2025	2025	0	AT!H568
ATIGA	2026	2026	0	AT!I568
ATIGA	2027	2027	0	AT!J568
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E570
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F570
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G570
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I570
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J570
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E570
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F570
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G570
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H570
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I570
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J570
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F568
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H567
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F570
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G570
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H570
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I570
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J570
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K570
VKFTA	2022	2022	0	VK!E568
VKFTA	2023	2023	0	VK!F568
VKFTA	2024	2024	0	VK!G568
VKFTA	2025	2025	0	VK!H568
VKFTA	2026	2026	0	VK!I568
VKFTA	2027	2027	0	VK!J568
VCFTA	2022	2022	11	VC!D569
VCFTA	2023	2023	9	VC!E569
VCFTA	2024	2024	6	VC!F569
VCFTA	2025	2025	4	VC!G569

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H569
VCFTA	2027	2027	0	VC!I569
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D572
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E572
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F572
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G572
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H572
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I572
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D577
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E577
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F577
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G577
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H577
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I577
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D569
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E569
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F569
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G569
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H569
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I569
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D571
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E571
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F571
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G571
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H571
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I571

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D569
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E569
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F569
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G569
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H569
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I569
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J569
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D568
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E568
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F568
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G568
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H568
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I568
RCEP B	2022	2022	9	B!D568
RCEP B	2023	2023	8	B!E568
RCEP B	2024	2024	7	B!F568
RCEP B	2025	2025	6	B!G568
RCEP B	2026	2026	5	B!H568
RCEP B	2027	2027	4	B!I568
RCEP C	2022	2022	9	C!D568
RCEP C	2023	2023	8	C!E568
RCEP C	2024	2024	7	C!F568
RCEP C	2025	2025	6	C!G568
RCEP C	2026	2026	5	C!H568
RCEP C	2027	2027	4	C!I568
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D568

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E568
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F568
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G568
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H568
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I568
RCEP E	2022	2022	9	E!D568
RCEP E	2023	2023	8	E!E568
RCEP E	2024	2024	7	E!F568
RCEP E	2025	2025	6	E!G568
RCEP E	2026	2026	5	E!H568
RCEP E	2027	2027	4	E!I568
RCEP F	2022	2022	9	F!D568
RCEP F	2023	2023	8	F!E568
RCEP F	2024	2024	7	F!F568
RCEP F	2025	2025	6	F!G568
RCEP F	2026	2026	5	F!H568
RCEP F	2027	2027	4	F!I568
VIFTA	2024	2024	*	VI!F555
VIFTA	2025	2025	*	VI!G555
VIFTA	2026	2026	*	VI!H555
VIFTA	2027	2027	*	VI!I555

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 0306.15.00 có mã Chương 98 tương ứng 9804.15.00 (thuế MFN riêng: 27%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.15.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0306.15.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N570), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.